



bǎng zi

膀子

noun · upper arm; arm

Example Sentences

Tā shuǎi le shuǎi bǎng zi zhǔn bèi kāi shǐ gàn huó.
他甩了甩膀子，准备开始干活。

He swung his arms, ready to start working.

Tā de bǎng zi bèi wén zi yǎo le yī gè bāo.
她的膀子被蚊子咬了一个包。

A mosquito bit a bump on her arm.

Tā guāng zhe bǎng zi zài yuàn zi lǐ pǎo bù.
他光着膀子在院子里跑步。

He was running in the yard with his arms bare.

Trace each character, then write the word on your own.

膀 膀 膀 膀 膀 膀 膀 膀 膀 膀 膀
膀 膀 膀 膀 膀 膀

子 子 子 子 子 子